

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 4
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 -27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.015.657.229.399	887.541.326.065
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		509.995.725.084	423.855.233.814
111	1. Tiền	V.01	80.738.802.195	133.755.233.814
112	2. Các khoản tương đương tiền		429.256.922.889	290.100.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	43.398.004.493	42.694.347.978
121	1. Đầu tư ngắn hạn		53.355.858.450	52.652.201.935
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		(9.957.853.957)	(9.957.853.957)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		267.334.572.557	229.541.619.485
131	1. Phải thu của khách hàng		58.296.047.308	46.126.654.348
132	2. Trả trước cho người bán		98.455.459.450	65.268.723.839
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	110.583.065.799	118.146.241.298
140	IV. Hàng tồn kho		180.944.286.747	188.572.950.861
141	1. Hàng tồn kho	V.04	180.944.286.747	188.572.950.861
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.984.640.518	2.877.173.927
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		35.516.134	26.266.134
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.632.061.473	28.653.653
154	3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	V.05	1.083.348.430	33.289.492
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	10.233.714.481	2.788.964.648
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1.464.195.779.485	1.417.811.515.382
220	II. Tài sản cố định		867.469.997.767	842.057.878.272
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	511.883.696.084	527.245.604.328
222	- Nguyên giá		1.127.846.888.790	1.131.223.592.291
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(615.963.192.706)	(603.977.987.963)
227	3. Tài sản cố định vô hình		175.915.987	
228	- Nguyên giá		176.580.539	
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(664.552)	
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	355.410.385.696	314.812.273.944
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		502.573.907.374	506.076.556.088
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.09	166.967.433.824	166.291.993.015
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V. 10	338.975.840.665	343.153.930.188
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	V. 11	(3.369.367.115)	(3.369.367.115)
	V. Lợi thế thương mại		0	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		94.151.874.344	69.677.081.022
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V. 12	94.151.874.344	69.015.805.981
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	661.275.041
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.479.853.008.884	2.305.352.841.447

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		923.491.792.739	1.004.773.335.894
310	I. Nợ ngắn hạn		872.391.030.898	954.162.059.976
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V. 13	269.754.450.000	170.604.600.000
312	2. Phải trả người bán		6.570.538.430	6.975.954.836
313	3. Người mua trả tiền trước		9.509.907.649	32.836.521.068
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V. 14	70.676.061.293	63.089.846.085
315	5. Phải trả công nhân viên		266.621.579.918	286.406.778.259
316	6. Chi phí phải trả	V. 15	17.855.684.315	9.671.354.791
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V. 16	153.728.616.598	214.819.364.085
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		77.674.192.695	169.757.640.852
330	II. Nợ dài hạn		51.100.761.841	50.611.275.918
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	
333	3. Phải trả dài hạn khác		0	
334	4. Vay và nợ dài hạn	V. 17	4.971.890.000	4.971.890.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		39.575.482.583	39.085.996.660
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		6.553.389.258	6.553.389.258
400	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.539.745.387.730	1.284.413.419.609
410	I. Vốn chủ sở hữu	V. 18	1.539.745.387.730	1.284.413.419.609
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(51.512.113.378)	(51.512.113.378)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		88.894.418.042	26.405.843.799
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		103.251.455.484	103.251.455.484
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		51.625.727.741	51.625.727.741
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		534.485.899.841	341.642.505.963
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
432	1. Nguồn kinh phí		0	
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	
	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		16.615.828.415	16.166.085.944
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.479.853.008.884	2.305.352.841.447

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ		1,321,380.97	5,920,229.51
- Đồng EURO		6.34	6.34
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 04 tháng 05 năm 2011



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2011

DVT : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm 2011	Quý 1 năm 2010
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	624.573.958.743	252.420.258.491
2	2. Các khoản giảm trừ		0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		624.573.958.743	252.420.258.491
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	376.457.157.470	158.789.189.200
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		248.116.801.273	93.631.069.291
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	17.525.637.779	12.160.539.100
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	5.874.722.273	6.019.980.788
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.478.146.921	1.773.194.166
24	8. Chi phí bán hàng		4.704.860.911	2.876.914.889
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.838.068.532	8.633.706.933
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		244.224.787.336	88.261.005.781
31	11. Thu nhập khác		16.467.972.959	21.749.821.589
32	12. Chi phí khác		4.537.488.532	7.751.139.063
40	13. Lợi nhuận khác		11.930.484.427	13.998.682.526
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		3.864.792.987	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		260.020.064.750	102.259.688.307
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.24	62.341.858.808	24.227.603.994
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		197.678.205.942	78.032.084.313
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		487.195.967	(24.212.534)
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		197.191.009.975	78.056.296.847
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.25	2.466	973



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 04 tháng 05 năm 2011

Kế toán trưởng
Dương Văn Khen

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 1 năm 2011	Quý 1 năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	607.115.225.348	253.513.820.115
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(205.500.045.703)	(64.046.340.317)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(317.174.985.594)	(124.034.939.548)
04	4. Tiền chi trả lãi	(5.478.146.921)	(1.773.194.166)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(58.501.675.966)	(6.479.302.608)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	252.062.072.684	106.606.484.799
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(264.263.932.213)	(174.577.059.718)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất	8.258.511.635	(10.790.531.443)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(28.801.285.880)	(26.854.922.912)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	23.880.008.682	24.801.622.217
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(75.420.000.000)	(101.750.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	88.357.063.889	92.011.890.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	(9.336.240.868)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào doanh nghiệp khác	0	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	9.314.336.881	5.500.432.030
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	17.330.123.572	(15.627.219.533)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		(7.049.729.651)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	158.500.000.000	10.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(59.918.150.000)	(31.000.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(38.029.993.937)	(23.569.844.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	60.551.856.063	(48.619.574.451)
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	86.140.491.270	(75.037.325.427)
60	TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	423.855.233.814	227.520.418.630
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	0	0
70	TIỀN TỒN CUỐI KỲ	509.995.725.084	152.483.093.203



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen




Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4603000509 ngày 03/03/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp;

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường, công trình giao thông; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư; Kinh doanh địa ốc; Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ công nghiệp; Đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 31/03/2011 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Cơ quan Công ty	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Nông trường Bồ lá	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
4. Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
5. Nông trường Lai Uyên	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
6. Nông trường Vĩnh Bình	Xã Bình Mỹ, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
7. Nông trường Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
8. Nông trường Nhà Nai	Xã Tân Thành, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
9. Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, số cổ phần được chào bán là: 0 cổ phần; Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm 31/03/2011:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	54.158.406	66,62%
02	Cổ phiếu quỹ	13.249.530.000	1.324.953	1,63%
03	Cổ đông khác	258.166.410.000	25.816.641	31,75%
	Cộng	813.000.000.000	81.300.000	100,00%

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm 31/03/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm 31/03/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
2. Công ty TNHH đầu tư hạ tầng VRG	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Trên Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị thành viên

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trên Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty, các khoản đầu tư được trình bày theo các quy định đề cập trong mục IV.21 điểm a

09. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được để số dư trên Báo cáo tài chính đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

20. Thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng Quyết định số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

21. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

a. Các chuẩn mực áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con (Ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính).

b. Cơ sở số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011 được lập dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011 của Công ty mẹ.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011 của Công ty con Công ty TNHH Phước Hòa –Kampongthom (đang trong giai đoạn đầu tư XDCB).
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011 của Công ty con Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011 của Công ty liên kết Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên

Công ty liên kết : Công ty TNHH đầu tư hạ tầng VRG chưa được hợp nhất kết quả kinh doanh quý 1 năm 2011 vào Báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết: Công ty TNHH đầu tư hạ tầng VRG được phản ánh theo số dư giá trị điều chỉnh đầu kỳ.

Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất

Công ty mẹ

Đơn vị

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Nội dung thông tin

Trụ sở: Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo,
Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần, Nhà nước nắm giữ 66,62
% cổ phần

Các Công ty con

Đơn vị

1. Công ty TNHH Phước Hòa –Kampongthom

Nội dung thông tin

Địa chỉ: Huyện Santuk, tỉnh Kampong
Thom, Kampuchia
Tỷ lệ lợi ích: 100%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 100%

2. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát

Địa chỉ: Huyện Phú Giáo ,tỉnh Bình Dương
Tỷ lệ lợi ích: 70 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 70 %

Các Công ty liên kết

Tên	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương Tỷ lệ lợi ích: 32,85% Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 32,85%
2. Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng – VRG	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương Tỷ lệ lợi ích: 29,78% Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 29,78%

c. Một số điểm cần lưu ý đối với người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo các quy định của hệ thống chuẩn mực kế toán, trong đó lưu ý:

- Giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị ghi sổ.
- Khoản đầu tư vào Công ty liên kết: Công ty TNHH đầu tư Hạ Tầng VRG được phản ánh theo theo số dư giá trị điều chỉnh đầu kỳ..

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ	20.318.407.985	13.278.303.354
Tiền gửi ngân hàng	60.420.394.210	120.476.930.460
Cộng	80.738.802.195	133.755.233.814

02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	38.590.527.272	27.454.070.757
b. Đầu tư ngắn hạn khác	14.765.331.178	25.198.131.178
c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(9.957.853.957)	(9.957.853.957)
Cộng	43.398.004.493	42.694.347.978

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Mã CK	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Lý do tăng giảm đầu kỳ và cuối kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
GTA	1.398.732	19.956.687.050	1.398.732	19.956.687.050		
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000		
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500		
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720		
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900		
ITA	48.000	1.442.160.000	48.000	1.442.160.000		
SHB	1.100.000	11.136.456.515			Mua CP	Mua CP
ACB	98	3.847.587	82	3.927.587		
Cộng	2.717.330	38.590.527.272	1.617.314	27.454.070.757		

b. Đầu tư ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	12.500.000.000	22.932.800.000
Cho vay ngắn hạn	2.265.331.178	2.265.331.178
Cộng	14.765.331.178	25.198.131.178

c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Mã CK	Số lượng CK cuối kỳ	Dự phòng giảm giá cuối kỳ	Số lượng CK đầu kỳ	Dự phòng giảm giá đầu kỳ
GTA	1.398.732	6.948.479.450	1.398.732	6.948.479.450
BCC	40.000	351.087.000	40.000	351.087.000
SCJ	30.000	598.747.500	30.000	598.747.500
KBC	60.000	894.236.720	60.000	894.236.720
PVI	40.500	518.354.900	40.500	518.354.900
ITA	48.000	645.360.000	48.000	645.360.000
ACB	98	1.588.387	82	1.588.387
	1.617.330	9.957.853.957	1.617.314	9.957.853.957

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Phải thu về cổ tức	0	0
Phải thu về thẻ visa	624.400.000	626.378.159
Phải thu về tiền bán cổ phiếu	0	0
Phải thu về lãi cho vay	0	2.984.463.665
Phải thu cho mượn ngoại tệ các công ty tại Campuchia	102.067.783.625	105.051.101.522
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ	281.321.705	922.759.156

Phải thu cho vay mua cổ phiếu	5.722.906.809	5.722.906.809
Phải thu về bảo hiểm xã hội nộp thừa	0	1.177.447.140
Phải thu ký quỹ dọn dẹp vườn cây thanh lý	0	130.740.000
Phải thu khác	1.886.653.660	1.530.444.847
Cộng	110.583.065.799	118.146.241.298

04. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	16.904.779.656	10.056.333.901
Công cụ, dụng cụ	6.255.666.242	2.640.054.282
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.063.569.212	66.393.561.588
Thành phẩm	90.720.271.637	108.595.961.090
Hàng gửi đi bán	0	887.040.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	180.944.286.747	188.572.950.861

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		0
Các khoản phải thu nhà nước khác	1.083.348.430	33.289.492
Cộng	1.083.348.430	33.289.492

06. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
Tạm ứng	10.233.714.481	2.788.964.648
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	10.233.714.481	2.788.964.648

07. Tăng, giảm tài sản cố định:

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem phụ lục 1 kèm theo)

Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý kế toán)

- Nguyên giá:

Số dư đầu kỳ:	
Tăng trong kỳ:	176.580.539
Giảm trong kỳ:	
Số dư cuối kỳ:	176.580.539

- Giá trị hao mòn:

Số dư đầu kỳ:	
Tăng trong kỳ:	664.552
Giảm trong kỳ:	
Số dư cuối kỳ:	664.552

- Giá trị còn lại:

Đầu kỳ:	
Cuối kỳ:	175.915.987

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	159.668.325.144	158.831.272.217
Đường nhựa từ công ty qua lô 7&8 NT Bồ Lá	0	0
Hệ thống xử lý nước thải	10.337.754.379	303.886.197
Khu Dân cư Nông trường Tân Hưng, Lai Uyên	139.936.364	139.936.364
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản Trường Phát	50.178.000	0
Chi phí vườn cây XDCB tại Campuchia	185.124.491.809	155.537.179.166
Mua sắm tài sản cố định	89.700.000	0
Cộng	355.410.385.696	314.812.273.944
09. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty CP khu công nghiệp Nam Tân Uyên	84.205.121.458	80.340.328.470
Công ty TNHH XD KD CSHT cao su Việt Nam	82.759.931.278	85.951.664.545
Công ty CP cao su Đoàn kết	2.381.088	
Cộng	166.967.433.824	166.291.993.015
10. Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Góp vốn thành lập công ty	290.617.512.000	290.617.512.000
Góp vốn Công ty CP Thủy điện Gruco Sông Côn	57.000.000.000	57.000.000.000
Góp vốn Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào	24.300.000.000	24.300.000.000
Góp vốn Công ty CP Cao su TP HCM	27.294.550.000	27.294.550.000
Góp vốn Công ty CP Cao su Sơn La	20.000.000.000	20.000.000.000
Góp vốn Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	150.072.962.000	150.072.962.000
Góp vốn Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	10.350.000.000	10.350.000.000
Góp vốn Công ty CP VRG Long An	1.600.000.000	1.600.000.000
Đầu tư mua cổ phiếu	47.907.171.392	47.907.171.392
Cổ phiếu Công ty Công nghiệp & XNK cao su	2.361.981.326	2.361.981.326
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An	8.600.105.615	8.600.105.615
Cổ phiếu Công ty CP GERU SPORT	1.041.728.451	1.041.728.451
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội -SHB	35.903.356.000	35.903.356.000
Tiền gửi có kỳ hạn		4.000.000.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001	451.157.273	629.246.796
Cộng	338.975.840.665	343.153.930.188

Chi tiết đầu tư mua cổ phiếu

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Công nghiệp & XNK cao su	19.900	2.361.981.326	19.900	2.361.981.326
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An	562.445	8.600.105.615	562.445	8.600.105.615
Cổ phiếu Công ty CP GERU SPORT	100.000	1.041.728.451	100.000	1.041.728.451
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	2.657.000	35.903.356.000	2.657.000	35.903.356.000
Cộng	3.339.345	47.907.171.392	3.329.345	47.907.171.392

11. Chi tiết Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn

Tên Chứng khoán	Số lượng chứng khoán cuối kỳ	Dự phòng giảm giá cuối kỳ	Số lượng chứng khoán đầu kỳ	Dự phòng giảm giá đầu kỳ
Công ty CP Gỗ Thuận An	562.445	3.369.367.115	562.445	3.369.367.115
Tổng cộng	562.445	3.369.367.115	562.445	3.369.367.115

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí khảo sát dự án	2.262.100.335	1.978.376.853
Chi phí san nhượng đất	89.535.593.546	65.804.809.633
Chuyển đổi đất công thành đất tư	1.112.974.162	0
Chi phí kiểm kê gỗ DT trồng 2012	26.190.929	22.905.937
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	869.604.707	907.625.957
Chi phí trả trước dài hạn khác tại Campuchia	345.410.665	302.087.601
Cộng	94.151.874.344	69.015.805.981

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngắn hạn	268.500.000.000	168.932.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	1.254.450.000	1.672.600.000
Cộng	269.754.450.000	170.604.600.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	7.977.874.263	4.186.556.439
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.497.579.372	58.662.396.530
Thuế thu nhập cá nhân	374.453	65.774.121
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
Thuế khác	200.233.205	175.118.995
Cộng	70.676.061.293	63.089.846.085

15. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trích trước chi phí vận chuyển		904.693.825
Trích trước chi phí lãi vay		12.180.833
Trích trước chi phí quản lý vườn cây thanh lý gãy đổ		124.760.344
Trích trước tiền ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại		1.735.681.212
Trích trước chi phí tiền lương		5.434.618.048
Chi phí phải trả khác	17.855.684.315	1.459.420.529
Cộng	17.855.684.315	9.671.354.791

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Bảo hiểm xã hội	1.840.393.044	0
Kinh phí công đoàn	5.964.696.517	6.049.658.444
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	462.213.200	54.749.579.200
Phải trả lợi nhuận giai đoạn nhà nước về cho tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	952.550.000	952.550.000
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	1.498.636.427	1.679.456.444
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường		3.808.487.082
Phải trả về chi phí lãi vay	0	0
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	5.732.726.640	5.866.851.400
Quỹ hợp vốn cán bộ công nhân viên	23.118.296.000	23.118.296.000
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	103.500.000.000	103.500.000.000
Phải trả tiền thuế sử dụng đất	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả chi phí lãi vay	0	589.473.099
Phải trả về mua mủ tư nhân	0	5.620.726.421
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Phải trả khác	2.357.712.775	582.894.000
Cộng	153.728.616.598	214.819.364.085

17. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Vay dài hạn	4.971.890.000	4.971.890.000
- Vay ngân hàng	4.971.890.000	4.971.890.000
2. Nợ dài hạn	0	0
Cộng	4.971.890.000	4.971.890.000

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn góp của nhà nước	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	13.249.530.000	13.249.530.000
Vốn góp của các cổ đông khác	258.166.410.000	258.166.410.000
Cộng	813.000.000.000	813.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Kỳ này
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	813.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	
+ Vốn góp cuối kỳ	813.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.324.953	1.324.953
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.975.047	79.975.047
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 /2011	Quý 1/2010
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	624.573.958.743	252.420.258.491
Cộng	624.573.958.743	252.420.258.491
21. Giá vốn hàng bán	Quý 1 /2011	Quý 1/2010
Giá vốn hàng bán	376.457.157.470	158.789.189.200
Cộng	376.457.157.470	158.789.189.200
22. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 /2011	Quý 1/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.379.446.659	2.153.673.253
Doanh thu HĐTC khác	3.505.238.051	-
Lãi đầu tư chứng khoán	0	934.473.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.256.560.000	5.418.451.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.384.393.069	3.653.941.847
Cộng	17.525.637.779	12.160.539.100
23. Chi phí tài chính	Quý 1 /2011	Quý 1/2010
Lãi tiền vay	5.478.146.921	1.773.194.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	396.575.352	2.589.952
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán		613.226.660
Chi phí hoạt động tài chính khác		3.630.970.010
Cộng	5.874.722.273	6.019.980.788
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Kỳ này
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế kỳ hiện hành		62.341.858.808
Cộng		62.341.858.808

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Quý 1/2011</u>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	197.191.009.975
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	197.191.009.975
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	79.975.047
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.466

VII. Thông tin khác.

01. Số liệu so sánh.

Số đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam. Một số chỉ tiêu được phân loại lại đảm bảo tính so sánh với số liệu kỳ này.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 04 tháng 05 năm 2011



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	131.090.749.309	65.919.086.239	46.107.994.938	1.319.467.676	845.821.712.068	40.964.582.061	1.131.223.592.291
Mua trong năm		210.292.095					210.292.095
Đầu tư XDCB hoàn thành	768.321.770						768.321.770
Tăng khác	2.133.175.071	124.992.401	466.335.131				2.724.502.602
Thanh lý, nhượng bán					7.079.819.968		7.079.819.968
Giảm khác							
Số dư cuối năm	133.992.246.150	66.254.370.735	46.574.330.069	1.319.467.676	838.741.892.100	40.964.582.061	1.127.846.888.790
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	56.878.100.657	47.076.389.965	27.715.939.539	961.306.664	450.110.731.369	21.235.519.769	603.977.987.963
Khấu hao trong năm	3.647.920.121	1.342.117.884	1.505.241.023	34.902.280	9.481.597.731		16.011.779.039
Tăng khác	188.108.902	16.865.151	72.405.740				7.161.213
Thanh lý, nhượng bán					4.303.954.089		4.303.954.089
Giảm khác							
Số dư cuối năm	60.714.129.680	48.435.373.000	29.293.586.302	996.208.944	455.288.375.011	21.235.519.769	615.963.192.706
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	74.212.648.652	18.842.696.274	18.392.055.399	358.161.012	395.710.980.699	19.729.062.292	527.245.604.328
Tại ngày cuối năm	73.278.116.470	17.818.997.735	17.280.743.767	323.258.732	383.453.517.089	19.729.062.292	511.883.696.084

Phu lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	813.000.000.000	(51.512.113.378)	26.405.843.799	103.251.455.484	51.625.727.741	341.642.505.963	1.284.413.419.609
Tăng trong kỳ	0	0	63.598.879.313	0	0	197.338.393.574	260.937.272.887
Tăng do nhận vốn góp trong kỳ							
Tăng từ lợi nhuận trong kỳ						193.416.708.274	193.416.708.274
Tăng do đánh giá chênh lệch tỷ giá			49.340.234			0	49.340.234
Tăng do chuyển đổi báo cáo			60.712.189.998			56.892.312	60.769.082.310
Tăng do hợp nhất báo cáo tài chính			2.837.349.081			3.864.792.988	6.702.142.069
Tăng khác							
Giảm trong kỳ	0	0	1.110.305.070	0	0	4.494.999.696	5.605.304.766
Giảm do phân phối lợi nhuận kỳ trước							
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỷ giá			1.110.305.070				1.110.305.070
Giảm do điều chỉnh hợp nhất BCTC năm trước						4.007.803.729	4.007.803.729
Giảm do hợp nhất BCTC năm nay						487.195.967	487.195.967
Số dư cuối kỳ	813.000.000.000	(51.512.113.378)	88.894.418.042	103.251.455.484	51.625.727.741	534.485.899.841	1.539.745.387.730